

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/HSST.
Ngày 03- 12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông V Hùng Vương
- Bà Khuất Thị Thanh

Thư ký phiên toà: Bà Tống Thị Nghĩa - Thư ký viên Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 50/2024/TLST-HS ngày 06 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/QĐST-HS ngày 21/11/2024, đối với bị cáo:

- **NGUYỄN THỊ N;** tên gọi khác: Không; sinh Ngày 06 tháng 6 năm 1975 tại tỉnh Hà Giang; đăng ký HKTT: Tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Viên chức đã nghỉ việc; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Tin; cH: Nguyễn Văn Chiến; con: Có 02 con, con lớn 27 tuổi con nhỏ 14 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

* *Những người tham gia tố tụng:*

- Các bị hại:

1. Ông Ban Dũng T, sinh năm 1967; nghề nghiệp: Nghỉ hưu trí; địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, có mặt.

2. Bà Lã Thị Đ, sinh năm 1972; nghề nghiệp: Nghỉ hưu trí; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

3. Bà Lâm Thị K, sinh năm 1972; nghề nghiệp: Nghỉ hưu trí; địa chỉ: Thôn Pắc S, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; nghề nghiệp: Nghỉ hưu trí; địa chỉ: Thôn Nà N, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971; nghề nghiệp: Nghỉ hưu trí; địa chỉ: Thôn Bản L, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 12, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Bản L, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

3. Anh Lâm Văn Đ, sinh năm 1987; địa chỉ: Chung cư Công an, ngõ 79, Th, phường T, quận H, Hà Nội, vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Long V, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn N, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Ngân H, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ 04, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

6. Bà Văn Th, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

* Người làm chứng: Nguyễn Văn B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2020 đến đầu năm 2024, do muốn có tiền chi tiêu cho nhu cầu cá nhân, bị cáo Nguyễn Thị N đã đưa ra thông tin gian dối về việc bị cáo có thể làm được hồ sơ, thủ tục giám định y khoa cho những người có nhu cầu muốn nghỉ hưu trước tuổi, theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính Phủ (sau đây gọi tắt là NĐ 108) nhằm chiếm đoạt tài sản. Sau khi đưa ra thông tin gian dối, bị cáo N đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản 05 lần, chiếm đoạt tài sản của 05 người, cụ thể: Lần 1: Bà Lã Thị Đ với số tiền 24.800.000 đồng; Lần 2: Bà Nguyễn Thị T với số tiền 25.550.000 đồng; Lần 3: Bà Lâm Thị K với số tiền 30.000.000 đồng, Lần 4: Ông Nguyễn Văn T1 với số tiền 25.550.000 đồng; Lần 5: Ông Ban Dũng T với số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo N chiếm đoạt

được của các bị hại là 135.900.000 đ (*Một trăm ba mươi lăm triệu đồng*), toàn bộ số tiền này bị cáo N đã sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị N khai: Do bị cáo biết thông tin ông Ban Dũng T, công tác tại Trường tiểu học xã Yên Cường, huyện B, tỉnh Hà Giang, có nguyện vọng xin nghỉ việc theo NĐ 108. Sau khi nghỉ Đ có lương hưu hàng tháng, ông T phải làm hồ sơ giám định sức khỏe y khoa, Đ có kết quả đủ phần trăm (%) suy giảm khả năng lao động theo quy định. Đến tháng 09/2023, khi ông T đang làm thủ tục hồ sơ giám định sức khỏe y khoa thì bị cáo đã gọi điện cho ông T nói “*Có muốn làm nhanh thủ tục giám định sức khỏe và đạt đủ % suy giảm khả năng lao động thì đưa hồ sơ và ba mươi triệu đồng Đ bị cáo làm giúp*”, ông T đồng ý. Vào ngày 04/10/2023, ông T cùng anh Ban Văn Th (con trai) đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang Đ gặp bị cáo như đã hẹn. Tại đây, ông T đưa cho bị cáo số tiền 28.000.000 đ (*Hai mươi tám triệu đồng*), còn thiếu 2.000.000 đồng và một bộ hồ sơ đăng ký giám định y khoa, bên trong có các giấy tờ gồm: 01 (*Một*) bản sao công chứng Căn cước công dân; 01 (*Một*) bản sao công chứng Quyết định thôi việc; 01 (*Một*) giấy đề nghị khám giám định, trao đổi xong, hai bố con ông T đi về. Khoảng 03 tuần sau, bị cáo gọi ông T đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang Đ khám siêu âm, chiếu chụp X-quang, rồi lấy kết quả đó cho vào hồ sơ giám định sức khỏe y khoa của ông T. Sau đó, bảo ông T đi về đợi khi nào bị cáo gọi điện thì ra khám tiếp. Đến ngày 17/11/2023, bị cáo gọi điện bảo ông T chuyển nốt số tiền 2.000.000 đ, ông T bảo anh Th chuyển số tiền 2.000.000 đ (*Hai triệu đồng*) vào số tài khoản ngân hàng 109615888988 đứng tên bị cáo tại Ngân hàng Viettinbank Chi nhánh tỉnh Hà Giang. Sau khi nhận đủ tiền, bị cáo không thực hiện theo thỏa thuận với ông T ngày khám giám định sức khỏe, mục đích Đ kéo dài thời gian nhằm chiếm đoạt số tiền trên. Do không đạt được thỏa thuận nên ông T đã nhiều lần đòi lại tiền và hồ sơ nhưng bị cáo không trả. Sau đó hành vi của bị cáo bị phát hiện.

Bị cáo thừa nhận ngoài hành vi chiếm đoạt tiền của ông T, bị cáo đã nhận thêm hồ sơ, tài liệu và tiền của 04 người khác Đ làm thủ tục, hồ sơ giám định sức khỏe y khoa tương tự như vụ việc nêu trên, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào khoảng cuối tháng 12/2020, bà Nguyễn Thị T nguyên là giáo viên trường tiểu học xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, liên hệ với bị cáo, bị cáo nói với bà T “*Nếu làm giúp Đ có lương hưu thì phải đưa số tiền 20.000.000 đồng*”, bà T đồng ý. Ngày 28/12/2020, bà T nhờ chị Nguyễn Ngân H (con dâu bà T) chuyển tiền vào số tài khoản 82002150335 của bị cáo tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh tỉnh Hà Giang số tiền 20.000.000 đồng. Nhưng đến khoảng tháng 1/2022, bà T mới có Quyết định nghỉ việc, lúc này bà T cầm bộ hồ sơ bên trong gồm: 01 (*Một*) bản sao công chứng Quyết định thôi việc; 01 (*Một*) bản sao công chứng căn cước công dân; kèm theo một số giấy tờ bệnh án nằm viện, sau đó đưa cho bị cáo. Đến ngày 07/09/2023, bị cáo tiếp tục yêu cầu bà T chuyển thêm số tiền 5.550.000 đồng đến số tài khoản 109615888988 của bị cáo. Bị cáo nhận tiền và hồ sơ nhưng không thực

hiện như thỏa thuận với bà T. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà T là 25.550.000đ (*Hai mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Lần thứ hai: Vào khoảng tháng 3/2021 bà Lâm Thị K, nguyên là giáo viên trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Cường, huyện B, tỉnh Hà Giang, có nguyện vọng nghỉ việc theo NĐ 108. Bà K đã liên hệ với bị cáo Đ nhờ giúp làm thủ tục, hồ sơ bệnh án giám định sức khỏe y khoa, bị cáo đồng ý và thỏa thuận bà K đưa cho bị cáo số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 08/3/2021, bà K nhờ Lâm Văn Đ (*em trai bà K*) chuyển vào tài khoản 8200215010335 của bị cáo số tiền 30.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 6/2022 bà K có quyết định nghỉ việc. Lúc này, bà K đưa cho bị cáo một bộ hồ sơ tương tự như vụ việc trên, bị cáo nhận tiền và hồ sơ nhưng không thực hiện như thỏa thuận. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà K là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Lần thứ ba: Vào khoảng tháng 10/2022 bà Lã Thị Đ nguyên là giáo viên trường tiểu học xã Minh Sơn, huyện B, tỉnh Hà Giang, gọi điện cho bị cáo Đ nhờ làm giúp thủ tục, hồ sơ bệnh án giám định sức khỏe y khoa. Cả hai thỏa thuận đưa cho bị cáo số tiền 24.800.000 đồng. Đến khoảng giữa tháng 10/2022, bà Đ cùng chồng là ông Nguyễn Văn B đến nhà bị cáo đưa số tiền 24.800.000 đồng. Đến khoảng tháng 01/2023, sau khi bà Đ đưa cho bị cáo một bộ hồ sơ tương tự như vụ việc trên. Bị cáo nhận tiền và hồ sơ nhưng không thực hiện như thỏa thuận. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Đ là 24.800.000đ (*Hai mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng*).

Lần thứ tư: Khoảng tháng 6/2022 ông Nguyễn Văn T1 nguyên là giáo viên trường Tiểu học xã Đường Âm, huyện B, tỉnh Hà Giang cũng có nguyện vọng nghỉ chế độ theo NĐ 108. Con gái ông T1 là chị T2 đã liên lạc với bị cáo, chị T2 và bị cáo thỏa thuận đưa cho bị cáo số tiền 25.550.000 đồng. Trong khoảng tháng 9/2022 chị T2 đi một mình đi ra nhà bị cáo đưa cho bị cáo số tiền 20.000.000 đồng. Vài ngày sau, T2 đưa cho bị cáo một bộ hồ sơ tương tự như vụ việc trên. Đến ngày 17/8/2023, bị cáo gọi điện cho ông T1 bảo ông T1 đưa nốt số tiền 5.550.000 đồng Đ nộp tiền tạm thu phí khám. Sau đó chị T2 chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng số 109615888988 của bị cáo số tiền 5.550.000 đồng. Bị cáo nhận tiền và hồ sơ nhưng không thực hiện như thỏa thuận, số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của ông T1 là 25.550.000đ (*Hai mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Đến khoảng tháng 03/2024, bị cáo mang hồ sơ của ông Ban Dũng T, ông Nguyễn Văn T1 đến nhà bà Trần Thị S nguyên là cán bộ Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang đã nghỉ hưu, Đ nhờ bà S giúp xử lý các bộ hồ sơ này. Bà S không đồng ý giúp nhưng bị cáo không đến lấy hồ sơ mà Đ lại nhà bà S. Đến khoảng đầu tháng 5/2024, bị cáo không xuống lấy hồ sơ mà tiếp tục nhờ bà S mang hồ sơ sang Phòng giám định y khoa tỉnh Hà Giang Đ hỏi xem hồ sơ đã đủ thủ tục chưa. Bà S cầm hồ sơ đến gặp bà Nguyễn Thị Kim Cúc (*Trưởng phòng khám giám định y khoa tỉnh Hà Giang*) Đ nhờ xem hồ sơ. Bà Cúc nói hồ sơ còn thiếu nhiều bệnh án, nên bà S cầm về và gọi điện cho bị cáo xuống lấy hồ sơ nhưng bị cáo không xuống lấy. Đến

ngày 28/5/2024, bị cáo tự chuyển cho bà S số tiền 7.300.000 đồng với mục đích nhờ bà S giúp khắc phục hồ sơ bệnh án Đ mang đi nộp đăng ký khám giám định sức khỏe y khoa cho hai hồ sơ bà S đang cầm. Thấy bị cáo chuyển tiền, bà S có gọi điện bảo bị cáo xuống lấy lại tiền và hồ sơ về vì bà S không giúp được, nhưng bị cáo không đến lấy. Sau đó, bà S tự nguyện giao nộp hồ sơ cùng số tiền trên cho Cơ quan Công an Đ phục vụ công tác điều tra, xác minh vụ việc.

Tại bản kết luận giám định số 938/KL-KTHS ngày 09/8/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T2ên Quang kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong file video gửi giám định liên quan đến việc giao, nhận tiền giữa Nguyễn Thị N và Ban Dũng T ngày 04/3/2024.

*** Về vật chứng vụ án:**

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố H, tỉnh Hà Giang đã thu giữ gồm: 05 hồ sơ đề nghị khám giám định y khoa gồm: Lâm Thị K, Nguyễn Thị T, Lã Thị Đ, Nguyễn Văn T1, Ban Dũng T. Số tiền: 7.300.000đ (*Bảy triệu ba trăm nghìn đồng*). 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A23, vỏ màu: Xanh, số máy SM-A235F/DS; số sê ri: R58TB0YC2XE (*Đã qua sử dụng*). 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone X, vỏ màu: Trắng, số máy MQCL2LL/A; số sê ri: F2LVP78UJCLG (*Đã qua sử dụng*). 01 (Một) sim điện thoại nhà mạng Viettel có số thuê bao: 0961.157.775 (*Đã qua sử dụng*). 01 (Một) đĩa DVD chứa đoạn video (Dài 02 phút 35 giây) liên quan đến việc giao, nhận tiền giữa Nguyễn Thị N và Ban Dũng T ngày 04/10/2023.

- Xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra xác định bà Trần Thị S không liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Thị N. Vì vậy, ngày 11/9/2024 Cơ quan CSĐT Công an thành phố H đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 761/QĐ-CSĐT, trả lại cho bà Trần Thị S 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A23, vỏ màu: Xanh, số máy SM-A235F/DS; số sê ri: R58TB0YC2XE (*Đã qua sử dụng*).

Đối với 05 tập hồ sơ đề nghị giám định y khoa của các bị hại Ban Dũng T, Lã Thị Đ, Nguyễn Thị T, Lâm Thị K, Nguyễn Văn T1. Các bị hại có đơn xin trả lại hồ sơ Đ tiếp tục làm thủ tục hưu trí. Xét thấy, 05 hồ sơ tạm giữ đều là tài liệu gốc, Đ đảm bảo quyền lợi cho các bị hại, ngày 19/9/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho các bị hại hồ sơ giám định y khoa bản gốc.

Vật chứng chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H Đ quản lý theo quy định của pháp luật, gồm:

- Số tiền: 7.300.000đ (*Bảy triệu ba trăm nghìn đồng*); 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone X, vỏ màu: Trắng, số máy MQCL2LL/A; số sê ri: F2LVP78UJCLG (*đã qua sử dụng*). 01 (Một) sim điện thoại nhà mạng Viettel có số thuê bao: 0961.157.775 (*Đã qua sử dụng*).

- Chuyển theo hồ sơ vụ án: 01 (Một) đĩa DVD chứa đoạn video (Dài 02 phút 35 giây) liên quan đến việc giao, nhận tiền giữa Nguyễn Thị N và Ban Dũng T ngày 04/10/2023.

Tại bản Cáo trạng số 50/CT-VKSTPHG ngày 06/11/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị N, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan CSĐT, biên bản thu giữ vật chứng, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với tài liệu chứng cứ chứng minh do cơ quan Điều tra thu thập được về thời gian, địa điểm, hành vi mà bị cáo đã thực hiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang, sau phần xét hỏi và tranh luận, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội danh, điều luật như nội dung cáo trạng đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: T2ên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách đến 60 tháng.

- Xử lý vật chứng: Xử lý theo quy định của pháp luật.

- Hình phạt bổ sung: Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 10.000.000đ đến 30.000.000đ Đ sung ngân sách Nhà nước.

- Án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo pháp luật.

Bị cáo, bị hại không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Bị cáo thực hiện quyền nói lời sau cùng trước khi HĐXX nghị án: Bị cáo biết hành vi của bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật, bị cáo bị truy tố, xét xử là đúng, bị cáo rất hối hận và ăn năn về hành vi vi phạm của mình. Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, hưởng khoan H của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đều được thực hiện trình tự, thủ tục theo đúng quy

định của pháp luật, không có khiếu nại, tố cáo. Do đó hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng pháp luật.

[2]. Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

[3]. Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị N đã khai báo và thừa nhận hành vi phạm tội của mình, như nội dung vụ án nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với toàn bộ tài liệu chứng cứ khác lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng cuối năm 2020 đến đầu năm 2024, do muốn có tiền chi tiêu cho nhu cầu cá nhân bị cáo Nguyễn Thị N đã đưa ra thông tin gian dối về việc bị cáo có thể làm được hồ sơ, thủ tục giám định y khoa cho những người có nhu cầu muốn nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 108. Sau khi đưa ra thông tin gian dối, bị cáo N đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản 05 lần của 05 người, cụ thể: Lần 1: Bà Lã Thị Đ với số tiền 24.800.000 đồng; Lần 2: Bà Nguyễn Thị T với số tiền 25.550.000 đồng; Lần 3: Bà Lâm Thị K với số tiền 30.000.000 đồng, Lần 4: Ông Nguyễn Văn T1 với số tiền 25.550.000 đồng; Lần 5: Ông Ban Dũng T với số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo N chiếm đoạt được của các bị hại là 135.900.000đ (*Một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng*), toàn bộ này bị cáo N đã sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân.

[4]. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận: Bị cáo là công chức Phòng Thanh tra thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang, bị cáo không có nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến hoạt động khám chữa bệnh, giải quyết chế độ, chính sách của người lao động. Mục đích bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối về việc bản thân có thể lo được cho các bị hại không đủ điều kiện nghỉ theo chế độ của NĐ 108, Đ các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Bị cáo đã chiếm đoạt của 05 bị hại với tổng số tiền 135.900.000 đồng.

[5]. Như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[6]. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang, truy tố bị cáo là đúng người đúng tội theo quy định của pháp luật. Mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp đối với hành vi phạm tội của bị cáo.

[7]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vì đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và hoàn toàn nhận thức được việc cố ý thực hiện hành vi gian dối, tự tung tin là mình làm được hồ sơ nghỉ hưu theo chế độ, cho

những người có nhu cầu, nhằm mục đích Đ chiếm đoạt tài sản của họ. Trong khi bản thân bị cáo không có nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến hoạt động khám chữa bệnh, giải quyết chế độ, chính sách của người lao động, trong cơ quan Nhà nước. Hành vi đó của bị cáo là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích tư lợi mà bị cáo đã bất chấp pháp luật cố ý phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo còn xâm phạm đến trật tự trị an trên địa bàn thành phố H, gây nên sự bất bình trong nhân dân. Vì vậy, cần buộc bị cáo phải chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo theo quy định của pháp luật Đ giáo dục bị cáo đồng thời phòng ngừa tội phạm chung.

[8]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 1 tình tiết tăng nặng hình phạt tù là “phạm tội từ 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[9]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại cho các bị hại; bị cáo là người có thành tích trong công tác. Bố mẹ của bị cáo là người có công với Nhà nước. Vì vậy, cần áp dụng các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Xét thấy, bị cáo có nơi cư trú ổn định, không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, nên áp dụng Điều 65 cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ điều kiện cải tạo giáo dục bị cáo.

[10]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000,đ đến 100.000.000,đ...”. Vì vậy, áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo với mức phạt tiền 20.000.000đ.

[11]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường, khắc phục hậu quả toàn bộ giá trị số tài sản bị cáo đã chiếm đoạt cho các bị hại, bị hại không có yêu cầu gì khác. Do vậy, không giải quyết.

[12]. Về xử lý vật chứng: Số tiền: 7.300.000đ (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng); 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone X, vỏ màu: Trắng, số máy MQCL2LL/A; số sê ri: F2LVP78UJCLG (đã qua sử dụng). 01 (Một) sim điện thoại nhà mạng Vietteli có số thuê bao: 0961.157.775 (*Đã qua sử dụng*). Đây là vật chứng liên quan đến vụ án nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[13]. Các tài liệu thu giữ được lưu trong hồ sơ vụ án là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tịch thu lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

[14]. Đối với bà Trần Thị S, quá trình điều tra xác định bà S không biết và không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo N. Do nể nang là đồng nghiệp cũ với N nên bà S cầm 02 hồ sơ đến phòng Giám định y khoa tỉnh Hà Giang Đ hỏi hộ N. Giữa bà S và N không có sự bàn bạc, thỏa thuận cũng không nhận được lợi ích

gì từ N. Do vậy, hành vi của bà S không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra không xem xét xử lý. Xét việc xử lý của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố H là phù hợp, đúng quy định nên chấp nhận.

[15]. Đối với số tiền 7.300.000đ bị cáo N chuyển cho bà S. Bị cáo N khai bị cáo tự chuyển cho bà S mục đích Đ bà S nộp hộ tiền phí giám định, bà S không biết số tiền bị cáo N chuyển khoản là tiền bị cáo N lấy từ khoản tiền do thu lời bất chính mà có. Do vậy, không xem xét trách nhiệm của bà S là phù hợp. Đây là vật chứng của vụ án nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[16]. Đối với ông Ban Dũng T, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T, bà Lã Thị Đ và bà Lâm Thị K có hành vi chuyển tiền và đưa hồ sơ cho N Đ nhờ làm hồ sơ, thủ tục giám định y khoa. T2 nhiên việc các bị hại đưa tiền cho N là do N đưa ra những thông tin gian dối Đ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bản thân các bị hại chưa có kết quả giám định y khoa, chưa được nhận tiền lương hưu theo quy định của Nhà nước. Vì vậy, hành vi của các bị hại không đủ căn cứ Đ xem xét xử lý. Xét việc xử lý của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H là phù hợp đúng luật nên chấp nhận.

[17]. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Lâm Văn Đ, anh Nguyễn Long V, chị Nguyễn Ngân H, anh Bàn Văn Th, Nguyễn Thị T2 là những người đã chuyển tiền cho bị cáo N hộ bố mẹ. Nhưng những người này không biết số tiền đó là bị cáo N nhận Đ thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, Cơ quan cảnh sát Điều tra không xem xét xử lý trách nhiệm. Xét việc xử lý của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H là phù hợp đúng luật nên chấp nhận.

[18]. Án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 Bộ Luật Hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về tội danh: T2ên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (Ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (Năm) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày T2ên án sơ thẩm ngày 03/12/2024.

Giao bị cáo Nguyễn Thị N cho Ủy ban nhân dân phường N Hà, thành phố H, tỉnh Hà Giang giám sát giáo dục bị cáo, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân phường N Hà, thành phố H, tỉnh Hà Giang nơi bị cáo cư trú cùng giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

3. Hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) Đ sung ngân sách Nhà nước.

4. Xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 7.300.000đ (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng) và 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone X, vỏ màu: Trắng, số máy MQCL2LL/A; số sê ri: F2LVP78UJCLG (đã qua sử dụng). 01 (Một) sim điện thoại nhà mạng Viettel có số thuê bao: 0961.157.775 (Đã qua sử dụng).

Vật chứng được bàn giao tại biên bản bàn giao vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố H và cơ quan Thi hành án dân sự TP Hà Giang ngày 15/11/2024.

5. Án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T2ên án. Các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- VKSND TP Hà Giang;
- Công an TP Hà Giang;
- CQ THAHS CATP Hà Giang
- Chi cục THADS TP Hà Giang;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- UBND P. N Hà, TP Hà Giang;
- Lưu hồ sơ HS-BP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

V Hùng Vương+ Khuất Thị Thanh

Lê Thị Thanh Bình